

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 24 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn (đợt 3).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2914/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án: Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới;

Căn cứ Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB xây dựng Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 302/TTr-STNMT ngày 31/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 24 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp bị thu hồi do GPMB thực hiện dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB (2%) là **9.107.262.000** đồng (*Chín tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, hai trăm sáu mươi hai ngàn đồng*), trong đó:

- | | |
|---|---------------------|
| - Giá trị bồi thường, hỗ trợ: | 8.925.688.000 đồng; |
| - Giá trị tiền thưởng để đẩy nhanh tiến độ GPMB | 3.000.000 đồng; |
| - Chi phí GPMB (2%): | 178.574.000 đồng. |

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ Quốc lộ 1D đến Quốc lộ 19 mới.

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban GPMB tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 24 HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639), ĐOẠN TỪ QUỐC LỘ 1D ĐẾN QUỐC LỘ 19 MỚI, PHƯỜNG NHƠN BÌNH, THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 3)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GTMB	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Các hộ gia đình, cá nhân có tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp <10%				4.641,7		2.939,2	124,7	2.946,9	117,0	479.761.832	1.039.510.560	0	56.556.751	23.093.900	1.000.000	1.599.923.043
1	Nguyễn Phùng	Kv9, Nhơn Bình	85	TD1	430,5	LUC	78,4	0,0	78,4		12.763.520	34.809.600	0		352.800		47.925.920
2	Nguyễn Văn Thới (chết), con Nguyễn Thị Trọng đại diện kê khai	Kv2, Nhơn Bình	89	TD1	240,2	LUC	8,5	0,0	8,5		1.383.800	3.774.000	0		38.250		5.196.050
3	Hồ Thị Xuân	Kv2, Nhơn Bình	76	TD3	179,8	LUC	179,8	0,0	179,8	0,0	29.271.440	79.831.200			809.100		109.911.740
4	Nguyễn Cảnh (chết), vợ Trần Thị Phụng	Kv2, Nhơn Bình	91	TD3	654,4	LUC	654,4	0,0	612,5	41,86	99.721.512	271.967.760	0		7.875.000		379.564.272
5	Nguyễn Huệ	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	41	TD2	338,2	LUC	251,4	86,8	338,2	0,0	55.058.960	150.160.800	0	56.556.751	10.801.100	1.000.000	273.577.611
			28	TD2	75,1	BCS	75,1	0,0	0,0	75,1							
6	Phạm Đình Phương (chết), con Phạm Đình Quang đại diện kê khai	Khu vực 4, P. Nhơn Bình	64	TD1	256,6	LUC	218,7	37,9	256,6	0,0	41.774.480	113.930.400			1.154.700		156.859.580

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GTMB	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Huỳnh Thảo (chết), con Huỳnh Trung Vũ đại diện kê khai	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	189	TD3	136,7	BHK	136,7	0,0	136,7	0,0	22.254.760	60.694.800	0		300.000		83.249.560
8	Bùi Thị Lan	Khu vực 2, phường Nhơn Bình	81	TD3	851,1	MNC	455,4	0,0	455,4	0,0	74.139.120	202.197.600	0		525.000		276.861.720
9	Trần Thị Diệu (chết), con dâu Lê Thị Vân đại diện kê khai	Khu vực 1, P. Nhơn Bình	1	TD3	500,0	LUC	275,1	0,0	275,1	0,0	44.786.280	122.144.400	0		1.237.950		168.168.630
10	Phạm Thị Thiên Hương	41 Trần Huy Liệu, P. Thị Nại	89	TD3	537,7	BCS	164,3	0,0	164,3	0,0	26.748.040	0			0		26.748.040
11	Kiều Hồng Sơn	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	191	TD3	441,4	BHK	441,4	0,0	441,4	0,0	71.859.920	0			0		71.859.920
II	Các hộ gia đình, cá nhân có tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp từ 10% đến 30%				7.636,7		3.232,5	279,1	3.511,6	0,0	571.688.480	1.559.150.400	34.596.000	0	27.504.600	2.000.000	2.194.939.480
12	Trần Thị Tố Oanh	Khu vực 9, P. Nhơn Bình	94	TD1	1.537,7	LUC	306,8	0,0	306,8	0,0	49.947.040	136.219.200	0		1.380.600		187.546.840
13	Đặng Thị Phê	368 Đào Tấn, P. Nhơn Bình	34	TD3	1.096,1	LUC	433,3	0,0	433,3	0,0	70.541.240	192.385.200	0		1.949.850		264.876.290
14	Lê Thị Chiện	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	72	TD2	1.329,3	LUC	215,2	0,0	215,2	0,0	111.843.600	305.028.000	15.624.000		3.091.500		435.587.100
			68	TD2	815,9	LUC	471,8	0,0	471,8	0,0							
15	Nguyễn Ngọc Ánh	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	36	TD2	397,7	LUC	397,7	0,0	397,7	0,0	114.187.920	311.421.600	18.972.000	0	10.326.650	1.000.000	455.908.170
			38	TD2	278,4	LUC	260,7	17,7	278,4	0,0							
			44	TD2	241,1	LUC	25,3	0,0	25,3	0,0							

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GTMB	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Phạm Thị Xuân, chồng Nguyễn Ngọc Khiêm	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	37	TD2	274,3	LUC	172,7	101,6	274,3	0,0	44.656.040	121.789.200	0	0	5.766.400	1.000.000	173.211.640
17	Ngô Ngọc Lương (chết), con Ngô Thị Hân đại diện kê khai	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	65	TD1	963,4	LUC	803,6	159,8	963,4	0,0	156.841.520	427.749.600	0	0	4.335.300	0	588.926.420
18	Nguyễn Văn Hà	Khu vực 7, P. Nhơn Bình	16	TD1	702,8	LUC	145,4	0,0	145,4	0,0	23.671.120	64.557.600	0	0	654.300	0	88.883.020
III	Các hộ gia đình cá nhân có tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp từ 30% đến 70%				8.957,7		6.310,8	233,0	6.543,8	0,0	1.065.330.640	2.905.447.200	17.856.000	0	18.030.150	0	4.006.663.990
19	Hộ Trần Hoàng Ngọc (chết), vợ Phan Thị Ngọc	Khu vực 5, P. Nhơn Bình	39	TD1	1.061,4	LUC	902,6	158,8	1.061,4	0,0	344.663.880	939.992.400	0		9.526.950		1.294.183.230
			43	TD1	1.055,7	LUC	981,5	74,2	1.055,7	0,0							
20	Hồ Thị Quý (chết), con Lê Văn Định đại diện kê khai	Khu vực 9, P. Nhơn Bình	91	TD1	825,1	LUC	538,8	0,0	538,8	0,0	87.716.640	239.227.200	0		2.424.600		329.368.440
21	Võ Thị Chồn (chết), con Phạm Thị Diệp đại diện kê khai	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	70	TD2	2.066,7	LUC	1.235,4	0,0	1.235,4	0,0	219.910.240	599.755.200	17.856.000		6.078.600		843.600.040
			12	TD3	931,4	LUC	115,4	0,0	115,4	0,0							
22	Trần Chín	Khu vực 2, P. Nhơn Bình	60	TD3	3.017,4	LUC	2.537,1	0,0	2.537,1	0,0	413.039.880	1.126.472.400	0		0		1.539.512.280
IV	Các hộ gia đình, cá nhân có tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp >70%				2.261,0		2.202,7	58,3	2.261,0	0,0	368.090.800	711.643.200	40.176.000	0	7.251.600	0	1.127.161.600
23	Đỗ Hậu	Khu vực 3, P. Nhơn Bình	75	TD2	1.602,8	LUC	1.544,5	58,3	1.602,8	0,0	260.935.840	711.643.200	40.176.000		7.212.600		1.019.967.640

TT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Số liệu đo đạc phục vụ GPMB			Loại đất	DT thu hồi theo Quy hoạch (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi phần còn lại (m ²)	Tổng diện tích thu hồi được bồi thường (m ²)	Diện tích không được bồi thường (m ²)	Giá trị BT đất đai	Các khoản hỗ trợ		Giá trị BT vật kiến trúc	Giá trị BT cây cối, hoa màu	Thưởng đẩy nhanh tiến độ GTMB	Tổng giá trị BT, HT
			Số thửa	Mảnh trích đo số	Tổng DT thửa đất (m ²)							Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
24	Lê Thị Liên, chồng Lê Trung Lập	xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	82	TD3	658,2	BHK	658,2	0,0	658,2	0,0	107.154.960		0		39.000		107.193.960
V	A. Tổng giá trị BT, HT: (I)+(II)+(III)+(IV)				23.497,1	0,0	14.685,2	695,1	15.263,3	117,0	2.484.871.752	6.215.751.360	92.628.000	56.556.751	75.880.250	3.000.000	8.928.688.000
	B. Chi phí GPMB: (A) x 2%																178.574.000
	C. Tổng cộng: (A)+(B)																